***Mẫu số B01 - CTCK***

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC*

*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG**

**Quý 1 năm 2016**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **THUYẾT MINH** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này  Năm 2016** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này  Năm 2015** |
| **I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG** |  |  |  |  |
| 1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 01 |  | 1.283.045.028 | 750.959.798 |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL | 1.1 |  | 604.496.290 | 542.956.198 |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 1.2 |  | 243.545.738 |  |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL | 1.3 |  | 435.003.000 | 208.003.600 |
| 1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 |  | 1.508.550.415 | 3.396.535.149 |
| 1.3 Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 |  | 6.588.861.037 | 2.214.243.078 |
| 1.4 Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 04 |  |  |  |
| 1.5 Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro | 05 |  |  |  |
| 1.6 Doanh thu môi giới chứng khoán | 06 |  | 1.526.284.310 | 318.014.727 |
| 1.7 Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 07 |  |  |  |
| 1.8 Doanh thu tư vấn | 08 |  |  |  |
| 1.9 Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá | 09 |  |  |  |
| 1.10 Doanh thu lưu ký chứng khoán | 10 |  | 28.863.540 | 37.251.844 |
| 1.11 Thu nhập hoạt động khác | 11 |  | 28.389.156 |  |
| **Cộng doanh thu hoạt động** (20 = 01 -> 11) | **20** |  | **10.963.993.486** | **6.717.004.596** |
| **II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG** |  |  |  |  |
| 2.1 Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) | 21 |  | 1.469.330.960 | 838.307.256 |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính | 21.1 |  | 52.850.708 | 828.330.079 |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ | 21.2 |  | 1.416.480.252 | 9.977.177 |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL | 21.3 |  |  |  |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 22 |  |  |  |
| 2.3 Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu | 23 |  |  |  |
| 2.4 Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 24 |  |  |  |
| 2.5 Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro | 25 |  |  |  |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh | 26 | B.24.6 | 107.294.119 |  |
| 2.7. Chi phí môi giới chứng khoán | 27 | B.24.6 | 2.263.461.880 | 1.779.314.299 |
| 2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán | 28 |  |  |  |
| 2.9. Chi phí tư vấn | 29 |  |  |  |
| 2.10 Chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác | 30 |  |  |  |
| 2.11 Chi phí lưu ký chứng khoán | 31 |  |  |  |
| 2.12 Chi phí khác | 32 |  |  |  |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác | 33 |  |  |  |
| **Cộng chi phí hoạt động** (40 = 21 -> 33) | **40** |  | **3.840.086.959** | **2.617.621.555** |
| **III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** |  |  |  |  |
| 3.1 Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 |  |  |  |
| 3.2 Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ | 42 |  | 25.370.770 | 19.474.797 |
| 3.3 Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 43 |  |  |  |
| 3.4 Doanh thu khác về đầu tư | 44 |  |  |  |
| **Cộng doanh thu hoạt động tài chính** (50 = 41 -> 44) | **50** |  | **25.370.770** | **19.474.797** |
| **IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH** |  |  |  |  |
| 4.1 Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và | 51 |  |  |  |
| chưa thực hiện |  |  |  |  |
| 4.2 Chi phí lãi vay | 52 |  |  |  |
| 4.3 Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh | 53 |  |  |  |
| 4.4 Chi phí đầu tư khác | 54 |  |  |  |
| **Cộng chi phí tài chính** (60 = 51 -> 54) | **60** |  | - |  |
| **V. CHI PHÍ BÁN HÀNG** | **61** |  |  |  |
| **VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN** | **62** | B.24.7 | 2.647.469.889 | 2.642.154.176 |
| **VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)** | **70** |  | **4.501.807.408** | **1.476.703.662** |
| **VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC** |  |  |  |  |
| 8.1 Thu nhập khác | 71 |  |  |  |
| 8.2 Chi phí khác | 72 |  |  |  |
| **Cộng kết quả hoạt động khác** (80= 71-72) | 80 |  | - |  |
| **IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)** | **90** |  | **4.501.807.408** | **1.476.703.662** |
| 9.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 91 |  | 5.674.741.922 | 1.476.703.662 |
| 9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 92 |  | (1.172.934.514) |  |
| **X. CHI PHÍ THUẾ TNDN** | **100** |  | **1.049.747.784** | **-** |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 |  | 1.049.747.784 | - |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 |  |  |  |
| **XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)** | 200 |  | **3.452.059.624** | **1.476.703.662** |
| 11.1 Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu | 201 |  |  |  |
| 11.2 Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ...%) | 202 |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN** | 300 |  |  |  |
| 12.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 301 |  |  |  |
| 12.2 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | 302 |  |  |  |
| 12.3 Lãi (lỗ) toàn diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên doanh, liên kết | 303 |  |  |  |
| 12.4 Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài | 304 |  |  |  |
| 12.5 Lãi (lỗ) đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 305 |  |  |  |
| 12.6 Lãi, lỗ toàn diện khác | 306 |  |  |  |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 |  |  |  |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu | 401 |  |  |  |
| Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (Nếu có) | 402 |  |  |  |
| **XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG** | 500 |  |  |  |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 501 |  | 95,89 | 41 |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu) | 502 |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | *TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016* | |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG** |  |  | **TỔNG GIÁM ĐỐC** | |
| *(Ký, họ tên)* |  |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  | ***Mẫu số B02 - CTCK***  *(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC*  *ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)* |  |  |
|  |  |  |  | |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 1 năm 2016**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **THUYẾT MINH** | **SỐ CUỐI KỲ** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
| **TÀI SẢN** |  |  |  |  |
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)** | **100** |  | **316.150.755.658** | **299.368.814.895** |
| **I. Tài sản tài chính (110 = 111** → **129)** | **110** |  | **315.600.442.630** | **299.084.141.113** |
| 1. Tiền và các khoản tương tiền | 111 | A.7.1 | 43.480.056.968 | 80.399.861.091 |
| 1.1 Tiền | 111.1 |  | 5.980.056.968 | 1.049.861.091 |
| 1.2 Các khoản tương đương tiền | 111.2 |  | 37.500.000.000 | 79.350.000.000 |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) | 112 |  | 37.383.101.899 | 25.767.830.831 |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 113 | A.7.3.2  A.7.5 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| 4. Các khoản cho vay | 114 |  | 205.168.446.458 | 158.960.974.667 |
| 5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) | 115 |  |  |  |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116 |  |  |  |
| 7. Các khoản phải thu | 117 |  | 5.466.686.229 | 4.023.271.145 |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính | 117.1 |  | 1.174.798.000 | 217.510.000 |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 |  | 4.291.888.229 | 3.805.761.145 |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận | 117.3 |  | 2.660.263.229 | 1.941.731.145 |
| Trong đó : Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1 |  |  |  |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 |  | 1.631.625.000 | 1.864.030.000 |
| 8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 118 |  |  |  |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | A.7.22 | 102.151.076 | 5.932.203.379 |
| 10. Phải thu nội bộ | 120 |  |  |  |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | 121 |  |  |  |
| 12. Các khoản phải thu khác | 122 | A.7.4 | 4.000.000.000 | 4.000.000.000 |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (\*) | 129 |  | (2.000.000.000) | (2.000.000.000) |
| **II. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (130 = 131** →**136)** | **130** |  | **550.313.028** | **284.673.782** |
| 1. Tạm ứng | 131 |  | 95.663.000 | 1.000.000 |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ | 132 |  |  |  |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | A.7.13 | 454.650.028 | 283.673.782 |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 |  |  |  |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 135 |  |  |  |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác | 136 |  |  |  |
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN  (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)** | **200** |  | **29.179.132.754** | **46.064.750.195** |
| **I. Tài sản tài chính dài hạn** | **210** |  | **22.000.000.000** | **38.100.000.000** |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn | 211 |  |  |  |
| 2. Các khoản đầu tư | 212 |  | 22.000.000.000 | 38.100.000.000 |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 212.1 |  | 22.000.000.000 | 38.100.000.000 |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con | 212.2 |  |  |  |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 212.3 |  |  |  |
| **II. Tài sản cố định** | **220** |  | **3.019.846.640** | **3.762.714.313** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | A.7.10 | 677.616.680 | 945.837.577 |
| - Nguyên giá | 222 |  | 15.576.724.462 | 15.576.724.462 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 223a |  | (14.899.107.782) | (14.630.886.885) |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý | 223b |  |  |  |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 |  |  |  |
| - Nguyên giá | 225 |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 226a |  |  |  |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý | 226b |  |  |  |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | A.7.11 | 2.342.229.960 | 2.816.876.736 |
| - Nguyên giá | 228 |  | 17.309.166.894 | 17.309.166.894 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 229a |  | (14.966.936.934) | (14.492.290.158) |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý | 229b |  |  |  |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **230** |  |  |  |
| - Nguyên giá | 231 |  |  |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (\*) | 232a |  |  |  |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý | 232b |  |  |  |
| **IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang** | **240** |  |  |  |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **250** |  | **4.159.286.114** | **4.202.035.882** |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 |  | 217.000.000 | 217.000.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | A.7.13 | 3.273.203.729 | 3.505.779.954 |
| 3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 253 |  |  |  |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | A.7.14 | 669.082.385 | 479.255.928 |
| 5. Tài sản dài hạn khác | 255 |  |  |  |
| **VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn** | **260** |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)** | **270** |  | **345.329.888.412** | **345.433.565.090** |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **THUYẾT MINH** | **SỐ CUỐI KỲ** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
| **NGUỒN VỐN** |  |  |  |  |
| **C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)** | **300** |  | **4.341.488.385** | **7.897.224.687** |
| **I. Nợ phải trả ngắn hạn** | **310** |  | **4.341.488.385** | **7.897.224.687** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 |  | - | - |
| 1.1. Vay ngắn hạn | 312 |  |  |  |
| 1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn | 313 |  |  |  |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn | 314 |  |  |  |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ | 315 |  |  |  |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn | 316 |  |  |  |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 317 |  |  |  |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | A.7.7 | 141.900.075 | 6.226.417.002 |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319 |  |  |  |
| 8. Phải trả ngưới bán ngắn hạn | 320 | A.7.6 | 2.287.143.200 | 82.987.200 |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 321 |  |  |  |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | A.7.8 | 1.193.668.880 | 448.790.235 |
| 11. Phải trả người lao động | 323 |  | 303.599.000 | 321.905.000 |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 |  | 4.990.980 |  |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | A.7.9 | 410.186.250 | 817.125.250 |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 326 |  |  |  |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 327 |  |  |  |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 328 |  |  |  |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 |  |  |  |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 330 |  |  |  |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 331 |  |  |  |
| **II. Nợ phải trả dài hạn** | **340** |  | **-** | **-** |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 341 |  |  |  |
| 1.1 Vay dài hạn | 342 |  |  |  |
| 1.2 Nợ thuê tài chính dài hạn | 343 |  |  |  |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn | 344 |  |  |  |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ | 345 |  |  |  |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn | 346 |  |  |  |
| 5. Phải trả người bán dài hạn | 347 |  |  |  |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn | 348 |  |  |  |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn | 349 |  |  |  |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn | 350 |  |  |  |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 351 |  |  |  |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 352 |  |  |  |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn | 353 |  |  |  |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 354 |  |  |  |
| 13.Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư | 355 |  |  |  |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 356 |  |  |  |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 357 |  |  |  |
| **D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)** | **400** |  | **340.988.400.027** | **337.536.340.403** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** |  | **340.988.400.027** | **337.536.340.403** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 |  | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| 1.1 Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 |  | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| a. Vốn pháp định | 411.1a |  | 360.000.000.000 | 360.000.000.000 |
| b. Vốn bổ sung | 411.1b |  |  |  |
| 1.2 Thặng dư vốn cổ phần | 411.2 |  |  |  |
| 1.3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phấn vốn | 411.3 |  |  |  |
| 1.4 Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 |  |  |  |
| 1.5 Cổ phiếu quỹ (\*) | 411.5 |  |  |  |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý | 412 |  |  |  |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 413 |  |  |  |
| 4. Quỹ dự trữ điều lệ | 414 |  |  |  |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ | 415 |  |  |  |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 416 |  |  |  |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | A.7.15 | (19.011.599.973) | (22.463.659.597) |
| 7.1 Lợi nhuận đã thực hiện | 417.1 |  | (17.838.665.459) | (22.463.659.597) |
| 7.2 Lợi nhuận chưa thực hiện | 417.2 |  | (1.172.934.514) |  |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **420** |  |  |  |
| **TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **430** |  | **340.988.400.027** | **337.536.340.403** |
| **TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **440** |  | **345.329.888.412** | **345.433.565.090** |
| **LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ** | **450** |  | **-** | **-** |
| 1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm | 451 |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG** | | | | |
|  |  |  |  |  |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | **THUYẾT MINH** | **SỐ CUỐI KỲ** | **SỐ ĐẦU NĂM** |
| **A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT** |  |  |  |  |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài | 001 |  |  |  |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ | 002 |  |  |  |
| 3. Tài sản nhận thế chấp | 003 |  |  |  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | 004 |  |  |  |
| 5. Ngoại tệ các loại | 005 |  |  |  |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành | 006 |  |  |  |
| 7. Cổ phiếu quỹ | 007 |  |  |  |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008 |  | 1.660.841 | 1.371.931 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 008.1 |  | 1.660.841 | 1.371.931 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 008.2 |  |  |  |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 008.3 |  |  |  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 008.4 |  |  |  |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 008.5 |  |  |  |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 008.6 |  |  |  |
| g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay | 008.7 |  |  |  |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK | 009 |  | 1.000 | 1.000 |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 009.1 |  | 1.000 | 1.000 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 009.2 |  |  |  |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 009.3 |  |  |  |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 009.4 |  |  |  |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK | 010 |  | 65.000 | 11.000 |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK | 011 |  |  |  |
| 12.Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 |  |  |  |
| 13.Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK | 013 |  | 892.006 |  |
| **B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG** |  |  |  |  |
| ***Số lượng chứng khoán*** | | | | |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 |  | 70.323.088 | 61.794.695 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 |  | 28.754.297 | 26.877.333 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 |  | 1.593.625 |  |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố | 021.3 |  | 39.975.166 | 34.917.362 |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ | 021.4 |  |  |  |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 |  |  |  |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay | 021.6 |  |  |  |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 |  | 215.983 |  |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 |  | 215.983 | 226.583 |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng | 022.2 |  |  |  |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố | 022.3 |  |  |  |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ | 022.4 |  |  |  |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư | 023 |  | 3.866.140 |  |
| 4. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD Nhà đầu tư | 024 |  |  |  |
| 5. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà Đầu tư | 025 |  | 24.266.889 |  |
| ***Đồng Việt Nam*** | | | | |
| 6. Tiền gửi của khách hàng | 026 |  | **45.535.184.923** | **16.051.580.959** |
| 6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán | 027 |  | 45.190.082.510 | 16.051.580.959 |
| a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 027.1 |  | 45.075.672.510 | 16.051.580.959 |
| b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 027.2 |  | 114.410.000 |  |
| 6.2.Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng |  |  | 1.000.000 |  |
| 6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 028 |  | 2.000.000 |  |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | 028.1 |  | 1.000.000 |  |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 028.2 |  | 1.000.000 |  |
| 6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 029 |  | 342.102.413 |  |
| 7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030 |  | **45.078.672.510** | **16.051.580.959** |
| 7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.1 |  | 45.078.637.350 | 16.051.555.299 |
| 7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 030.2 |  | 35.160 | 25.660 |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031 |  | **114.410.000** |  |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.1 |  | 114.410.000 |  |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý | 031.2 |  |  |  |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 032 |  |  |  |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 033 |  |  |  |
| 11. Phải trả vay CTCK | 034 | A.7.20 | **342.102.413** |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | *TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016* | |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG** |  |  | **TỔNG GIÁM ĐỐC** | |
| *(Ký, họ tên)* |  |  | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| **TRẦN THỊ THÚY LAN** |  |  | **TRƯƠNG GIA BẢO** | |

***Mẫu số B03b - CTCK***

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC*

*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

**Quý 1 năm 2016**

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | | | **Mã chỉ tiêu** | | **Thuyết minh** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)** | | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)** | | |
| **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | |  | |  |  | |  | | |
| **1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp** | | | 01 | |  | 4.501.807.408 | | 1.476.703.662 | | |
| **2. Điều chỉnh cho các khoản:** | | | 02 | |  |  | |  | | |
| - Khấu hao TSCĐ | | | 03 | |  | 742.867.673 | | 748.129.854 | | |
| - Các khoản dự phòng | | | 04 | |  |  | |  | | |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | | | 05 | |  |  | |  | | |
| - Chi phí phải trả, chi phí trả trước | | | 06 | |  | 468.538.979 | | 1.185.207.564 | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết) | | | 07 | |  |  | |  | | |
| - Dự thu tiền lãi | | | 08 | |  | (8.286.770.912) | | (3.370.600.000) | | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | | | 09 | |  |  | |  | | |
| **3. Tăng các chi phí phi tiền tệ** | | | 10 | |  |  | |  | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | | | 11 | |  | 1.416.480.252 | | 9.977.177 | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công nợ tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | | | 12 | |  |  | |  | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh | | | 13 | |  |  | |  | | |
| - Lỗ từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | 14 | |  |  | |  | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | 15 | |  |  | |  | | |
| - Lỗ đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa rủi ro | | | 16 | |  |  | |  | | |
| - Lỗ từ thanh lý tài sản cố định | | | 17 | |  |  | |  | | |
| - Suy giảm giá trị của các tài sản cố định | | | 18 | |  |  | |  | | |
| - Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | | | 19 | |  |  | |  | | |
| **4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ** | | | 20 | |  |  | |  | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả kinh doanh | | | 21 | |  | (243.545.738) | |  | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các công nợ tài chính thông qua kết quả kinh doanh | | | 22 | |  | (7.800.643.828) | | (4.432.750.000) | | |
| - Lãi từ thanh lý các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | 23 | |  |  | |  | | |
| - Hoàn nhập suy giảm giá trị của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | 24 | |  |  | |  | | |
| - Lãi đánh giá giá trị các công cụ tài chính phái sinh cho mục đích phòng ngừa | | | 25 | |  |  | |  | | |
| - Lãi từ thanh lý các khoản cho vay và phải thu | | | 26 | |  |  | |  | | |
| - Hoàn nhập chi phí dự phòng | | | 27 | |  |  | |  | | |
| - Lãi từ thanh lý tài sản cố định, BĐSĐT | | | 28 | |  |  | |  | | |
| - Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết | | | 29 | |  |  | |  | | |
| **5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động** | | | 30 | |  |  | |  | | |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ | | | 31 | |  | 12.788.205.582 | | (15.266.783.881) | | |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn | | | 32 | |  | (57.950.000.000) | | 26.820.000.000 | | |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | | | 33 | |  | 46.207.471.791 | | (15.182.819.039) | | |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán | | | 34 | |  |  | |  | | |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | | | 35 | |  | 265.639.246 | | 1.749.985.603 | | |
| - Tăng (giảm) các khoản phải thu | | | 36 | |  |  | |  | | |
| - Tăng (giảm) vay và nợ thuê tài sản tài chính | | | 37 | |  |  | |  | | |
| - Tăng (giảm) vay tài sản tài chính | | | 38 | |  |  | |  | | |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ | | | 39 | |  |  | |  | | |
| - Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành | | | 40 | |  |  | |  | | |
| - Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | | 41 | |  |  | |  | | |
| **6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động** | | | 42 | |  |  | |  | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính | | | 43 | |  | 957.288.000 | | 67.072.000 | | |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính | | | 44 | |  | (11.872.242.191) | | 24.406.469.569 | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | | | 45 | |  | (5.830.052.303) | | 1.470.982.911 | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán | | | 46 | |  |  | |  | | |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | | | 47 | |  |  | | 207.971.783 | | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán | | | 48 | |  | (2.204.156.000) | |  | | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán | | | 49 | |  |  | |  | | |
| (+) Tăng, (-) giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | 50 | |  | (744.878.645) | | (62.173.821) | | |
| (+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác | | | 51 | |  | (6.472.575.444) | | 13.367.201.786 | | |
| (+) Tăng, (-) giảm Thuế TNDN CTCK đã nộp | | | 52 | |  |  | |  | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | 53 | |  | 2.188.033.296 | | 6.699.227.549 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | | 54 | |  | (5.071.076.596) | | (5.259.775.731) | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | 60 | |  | (36.939.609.430) | | 34.634.026.986 | | |
| **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | |  | |  |  | |  | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | | 61 | |  |  | | (67.072.000) | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | | | 62 | |  |  | |  | | |
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | | 63 | |  |  | |  | | |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác | | | 64 | |  |  | |  | | |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | | 65 | |  | 25.370.770 | | 19.474.797 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | 70 | |  | 25.370.770 | | (47.597.203) | | |
| **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | |  | |  |  | |  | | |
| 1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | | 71 | |  |  | |  | | |
| 2.Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ | | | 72 | |  |  | |  | | |
| 3. Tiền vay gốc | | | 73 | |  |  | |  | | |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | | 73.1 | |  |  | |  | | |
| 3.2. Tiền vay khác | | | 73.2 | |  | 83.109.477.537 | |  | | |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | | | 74 | |  |  | |  | | |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | | | 74.1 | |  |  | |  | | |
| 4.2.Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính | | | 74.2 | |  |  | |  | | |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác | | | 74,3 | |  | (83.109.477.537) | |  | | |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | | | 75 | |  |  | |  | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | | 76 | |  |  | |  | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | | 80 | |  | - | | - | | |
| **IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ** | | | 90 | |  | (36.914.238.660) | | 34.586.429.783 | | |
| **V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ** | | | 101 | |  | 80.394.295.628 | | 55.649.235.761 | | |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: | | | 102 | |  | 80.394.295.628 | | 55.649.235.761 | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | | | 102.1 | |  | 1.044.295.628 | | 2.604.235.761 | | |
| - Các khoản tương đương tiền | | | 102.2 | |  | 79.350.000.000 | | 53.045.000.000 | | |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | 102.3 | |  |  | |  | | |
| **VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ** | | | **103** | |  | **43.480.056.968** | | **90.235.665.544** | | |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: | | | 104 | |  | **43.480.056.968** | | **90.235.665.544** | | |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | | | 104.1 | |  | 5.980.056.968 | | 1.535.665.544 | | |
| - Các khoản tương đương tiền | | | 104.2 | |  | 37.500.000.000 | | 88.700.000.000 | | |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | | 104.4 | |  |  | |  | | |
| **PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG** | | | | | | | | |
|  |  | |  | | |  |  | |
| **CHỈ TIÊU** | **MÃ SỐ** | | **THUYẾT MINH** | | | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này  Năm 2016** | **Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này  Năm 2015** | |
| **I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng** |  | |  | | |  |  | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | |  | | | 199.163.869.829 | 94.923.958.491 | |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | |  | | | (199.168.930.992) | (79.480.779.772) | |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 03 | |  | | |  |  | |
| 4.Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng | 04 | |  | | |  |  | |
| 5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 05 | |  | | |  |  | |
| 6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng | 06 | |  | | |  |  | |
| 7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 07 | |  | | |  |  | |
| 8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 08 | |  | | |  |  | |
| 9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng | 09 | |  | | | 30.898.227.580 | 10.125.422.508 | |
| 10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 10 | |  | | |  |  | |
| 11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 11 | |  | | | (1.751.664.866) | (433.790.216) | |
| 12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán | 12 | |  | | |  |  | |
| 13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán | 13 | |  | | |  |  | |
| 14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 14 | |  | | | 48.619.545.444 | 18.570.284.028 | |
| 15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 15 | |  | | | (48.277.443.031) | (18.570.284.028) | |
| ***Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ*** | ***20*** | |  | | | **29.483.603.964** | **25.134.811.011** | |
|  |  | |  | | |  |  | |
| **II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng** | **30** | |  | | | **16.051.580.959** | **5.418.532.967** | |
| **Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:** | 31 | |  | | | 16.051.580.959 | 5.418.532.967 | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý  Trong đó có kỳ hạn | 32 | |  | | | 16.051.580.959 | 5.418.532.967 | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý  Trong đó có kỳ hạn | 33 | |  | | |  |  | |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 34 | |  | | |  |  | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 35 | |  | | |  |  | |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 36 | |  | | |  |  | |
| Các khoản tương đương tiền | 37 | |  | | |  |  | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 38 | |  | | |  |  | |
|  |  | |  | | |  |  | |
| **III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng** | **40** | |  | | | **45.535.184.923** | **30.553.343.978** | |
| **Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:** | 41 | |  | | | 45.535.184.923 | 30.553.343.978 | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý  Trong đó có kỳ hạn | 42 | |  | | | 45.075.672.510 | 30.553.343.978 | |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý  Trong đó có kỳ hạn | 43 | |  | | | 114.410.000 |  | |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 44 | |  | | | 1.000.000 |  | |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 45 | |  | | | 2.000.000 |  | |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn | 46 | |  | | | 342.102.413 |  | |
| Các khoản tương đương tiền | 47 | |  | | |  |  | |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 48 | |  | | |  |  | |
|  |  | |  | | |  |  | |
|  |  | |  | | | *TP.HCM, ngày 19 tháng 04 năm 2016* | | |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG** |  | |  | | | **TỔNG GIÁM ĐỐC** | | |
| *(Ký, họ tên)* |  | |  | | | *(Ký, họ tên, đóng dấu)* | | |
|  |  | |  | | |  | |  |
|  |  | |  | | |  | |  |
|  |  | |  | | |  | |  |
|  |  | |  | | |  | |  |
| **TRẦN THỊ THÚY LAN** |  | |  | | | **TRƯƠNG GIA BẢO** | | |

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

***Mẫu số B04 - CTCK***

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC*

*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**Quý 1 năm 2016**



**TRẦN THỊ THÚY LAN TRƯƠNG GIA BẢO**

***Mẫu số B05 - CTCK***

*(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC*

*ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**Quý 1 năm 2016**

**1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**

**1.1. Giấy chứng nhận thành lập Công ty**

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Thành Công được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 81/UBCK-GP ngày 31 tháng 01 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

**1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty**

Công ty có trụ sở hoạt động tại: Lầu 5, số 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 08.38270505 Fax: 08.38218010

Website: http://www.tcsc.vn

**1.3.** Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 11/07/2009 và sửa đổi, bổ sung lần thứ 5 ngày 31/03/2016.

**1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động Công ty**

**Quy mô vốn Công ty**

Vốn điều lệ của Công ty là 360.000.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi tỷ đồng), được chia thành 36.000.000 (ba mươi sáu triệu) cổ phần phổ thông.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

**Tổng số nhân viên**:24 người

**Mục tiêu đầu tư**

Thu lợi nhuận; tạo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động; mang lại cổ tức cao cho các Cổ đông; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước và phát triển Công ty ngày một lớn mạnh.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1. Kỳ kế toán**

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày cấp Giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc vào ngày 31/12 của năm đó.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

a. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VNĐ).

b. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông

**3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty lập Báo cáo tài chính áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính.

**3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**3.3. Hình thức kế toán áp dụng**: Nhật ký chung.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền

a. Tiền gửi hoạt động của Công ty

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là các khoản đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

**4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán)

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS):

a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ để mua bán và được ghi nhận theo FVTPL tại ghi nhận ban đầu. Tất cả công cụ phái sinh bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, được phân loại là chứng khoán giao dịch, trừ khi chúng được chỉ định và là công cụ phòng ngừa rủi ro.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty được ghi nhận vào sổ kế toán bắt đầu từ ngày mua theo giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh mua bán chứng khoán. Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

Các khoản cổ tức nhận bằng tiền được ghi nhận Doanh thu đối với các cổ phiếu trong Danh mục tài sản tài chính hình thành trước ngày không hưởng quyền. Các khoản cổ tức nhận bằng cổ phiếu được theo dõi ngoài bảng cân đối kế toán. Công ty không ghi nhận tăng giá trị cũng như doanh thu cổ tức cho khoản cổ tức bằng cổ phiếu này trong năm. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm để tính giá vốn của tài sản tài chính bán ra.

b. Tài sản tài chính AFS

Tài sản tài chính không phái sinh mà không được phân loại là HTM, nắm giữ để mua bán; được chỉ định là theo FVTPL; hoặc cho vay và phải thu thì được phân loại là AFS.

c. Tài sản tài chính HTM

Khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn là tài sản tài chính không phái sinh với việc chi trả là cố định hay xác định được và ngày đáo hạn là cố định mà Công ty đã có ý định tích cực và khả năng nắm giữ tới ngày đáo hạn.

d. Cho vay và phải thu

Tài sản tài chính không phái sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động được phân loại là khoản cho vay và phải thu.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính:

Việc phân loại Nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ tài chính của Công ty bao gồm: phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư

Kỳ đánh giá lại giá trị tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ của Công ty được thực hiện tại cuối kỳ kế toán tháng, theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng: theo giá trị thị trường

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng: theo giá trị hợp lý

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau khi và chỉ khi:

Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và

Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán các khoản đầu tư. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty được trích lập dự phòng đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Điều kiện, căn cứ và mức trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng thực hiện theo các quy định của pháp luật.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp

4.2.8.Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

**4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:



**4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba đến tám năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

**4.7 Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính**

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết)**

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản đầu tư phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của các thành viên trong Hội đồng quản trị của Công ty.

**4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

**4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác.

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Tại ngày giao dịch không hưởng quyền, Công ty ghi nhận khoản phải thu cổ tức của các tài sản tài chính.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền

. Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các sản tài chính

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hõ trợ tài chính)

Công ty phản ánh các khoản vay theo đúng quy định của pháp luật về hoạt động vay bằng việc ký kết hợp đồng vay với các tổ chức tín dụng, ngân hàng thương mại cho vay.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Công ty ghi nhận các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả đối với các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính qua Sở Giao dịch chứng khoán và các công ty với tư cách là thành viên.

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn

Việc trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông phải được thông qua Đại hội đồng cổ đông.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1.Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thế hay chi phí hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm lỗ mang sang, nếu có) và các khoản thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Công ty có vốn điều lệ và vốn thực góp của Nhà đầu tư phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng chi phí đã phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện: là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính.

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ

4.12.4.Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty

**4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty**

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

Công ty ghi nhận các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính, các chi phí giao dịch mua bán tài sản tài chính và chênh lệch giảm do đánh giá lại.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

Chi phí hoạt động tài chinh là những khoản quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. . .

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty

Phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ của Công ty.

Chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,. . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác:

b. Ghi nhận chi phí khác:

**5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với Công ty**

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty:

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty áp dụng chính sách chỉ giao dịch với các khách hàng có chỉ số tín dụng đáng tin cậy và yêu cầu đảm bảo trong các trường hợp cần thiết, như là một phương tiện hạn chế rủi ro tín dụng.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

5.4. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

5.5. Rủi ro tiền tệ

5.6. Các rủi ro khác về giá

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tổng Giám đốc Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty**

6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá

6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá

6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý

6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:

6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (nếu có)

**7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**

**A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

**A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**: *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Số cuối kỳ** | **Số đầu năm** |
| Tiền mặt tại quỹ | 36.363.029 | 12.078.933 |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK | 5.722.707.590 | 1.023.912.399 |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 220.986.349 | 13.869.759 |
| Các khoản tương đương tiền | 37.500.000.000 | 79.350.000.000 |
| **Cộng** | **43.480.056.968** | **80.399.861.091** |

**A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHỈ TIÊU** | **Khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2016** | **Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong Quý 1/2016** |
| **a) Của công ty chứng khoán** |  |  |
| - Cổ phiếu | 797.910 | 25.089.560.000 |
| - Trái phiếu |  |  |
| - Chứng khoán khác |  |  |
| **b) Của nhà đầu tư** |  |  |
| - Cổ phiếu | 65.905.071 | 857.183.719.000 |
| - Trái phiếu |  |  |
| - Chứng khoán khác |  |  |
| **Tổng cộng** | **66.702.981** | **882.273.279.000** |

**A 7.3. Các loại tài sản tài chính**

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



7.3.2 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM): *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



7.3.3 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường cuối kỳ



**A.7.4. Dự phòng phải thu khó đòi**



Khoản phải thu khó đòi ở đây chủ yếu là phải thu khác từ Ông Đoàn Quang Sang - cổ đông của Công ty, tương ứng với giá trị của 400.000 cổ phiếu liên quan đến vụ kiện giữa Công ty và Ông Nguyễn Thành Chung. Trước đó, Ông Nguyễn Thành Chung nộp tiền góp vốn mua cổ phần vào Công ty nhưng đứng dưới tên cổ đông sáng lập Ông Đoàn Quang Sang. Sau khi hết thời gian hạn chế chuyển nhượng đối với cổ đông sáng lập, Ông Chung đề nghị Ông Sang chuyển trả 400.000 cổ phần (tương đương 4.000.000.000 đồng mệnh giá) cho Ông Chung, nhưng Ông Sang từ chối vì cho rằng Ông Chung còn nợ Ông Sang một số tiền. Ông Sang sau đó đã dùng 200.000 cổ phần trong tổng số 400.000 cổ phần đứng tên giúp Ông Chung để cấn trừ số tiền mà Ông Chung nợ Ông Sang. Không nhận được cổ phiếu, Ông Chung đã khởi kiện Công ty để đòi lại 4.000.000.000 đồng đã nộp mua cổ phần và Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của Ông Chung. Công ty đã trả cho Ông Nguyễn Thành Chung giá trị của khoản vốn góp 4.000.000.000 đồng theo bản án phúc thẩm số 10/2012/KDTM-PT vào ngày 12 tháng 10 năm 2012. Sau đó, Công ty đã làm việc trực tiếp với Ông Sang và đã đạt được thỏa thuận với Ông Đoàn Quang Sang là người có nghĩa vụ phải hoàn trả lại cho Công ty số tiền 4.000.000.000 đồng mà Công ty đã trả cho Ông Chung như đề cập trên đây. Ông Sang đã ủy quyền toàn bộ quyền và nghĩa vụ liên quan đến 200.000 cổ phiếu (tương đương 2.000.000.000 đồng) hiện ông Sang đang đứng tên cho Ông Trương Gia Bảo - Tổng Giám đốc và đại diện pháp luật của Công ty. Tiếp đó, ngày 08 tháng 8 năm 2013, Công ty và Ông Sang đã đạt được thống nhất bằng văn bản về hướng xử lý liên quan việc hoàn trả toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng).

Tuy vậy, sau gần một năm nhưng Ông Sang vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ của mình như đã thỏa thuận với Công ty. Do đó, ngày 16 tháng 6 năm 2014, Công ty đã tiến hành nộp đơn khởi kiện Ông Sang ra Tòa án có thẩm quyền để thu hồi toàn bộ 400.000 cổ phiếu (tương đương 4.000.000.000 đồng). Ngày 10 tháng 7 năm 2014, vụ án đã được thụ lý và được chuyển lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để tiến hành thủ tục tố tụng. Tiếp theo, ngày 25 tháng 10 năm 2014, Tòa án đã có thông báo triệu tập lần thứ nhất để tiến trình giải quyết vụ kiện. Qua nhiều lần tiến hành hòa giải trong năm 2015 nhưng không thành công, dự kiến Tòa án sẽ đưa vụ án ra xét xử trong quý đầu năm 2016.

(\*\*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, do Công ty vẫn chưa thu hồi được 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng), Công ty đã trích lập 100% giá trị khoản phải thu của 200.000 cổ phần còn lại (tương đương 2.000.000.000 đồng).

**A.7.5. Các khoản phải thu:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A 7.6. Phải trả mua các tài sản tài chính:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A 7.7. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A 7.8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A 7.9. Chi phí phải trả:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.11. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.12. Vay** (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của Công ty)



**A.7.13. Chi phí trả trước:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.15. Lợi nhuận chưa phân phối:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.16. Tài sản tài chính của Công ty:** *(Số lượng: cổ phiếu)*



**A.7.17. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư:** *(Số lượng: cổ phiếu)*



**A.7.18. Tài sản tài chính khác của Nhà đầu tư:** *(Số lượng: cổ phiếu)*



**A.7.19. Tiền gửi của Nhà đầu tư:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.20. Tiền gửi của Tổ chức phát hành:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.21. Phải trả Nhà đầu tư:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.22. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho Công ty:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**A.7.23. Phải trả vay Công ty của Nhà đầu tư:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

**B.724. Thu nhập**

**B.7.24.1 Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**B.7.24.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**B.7.24.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**7.24.4 Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**7.24.5 Doanh thu hoạt động tài chính:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**7.24.6 Chi phí hoạt động:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**7.24.7 Chi phí Quản lý Công ty:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



Kết quả kinh doanh Quý 1/2016 có sự tăng trưởng tốt so với Quý 1/2015. Theo đó, lợi nhuận sau thuế của Quý 1/2016 đạt 3.452.059.624đồng, tăng 1.975.355.962 đồng, tương ứng tăng 133.8% so với Quý 1/2015. Mức biến động lợi nhuận vượt hơn mức 10% so với quý cùng kỳ năm trước là do:

- Doanh thu Quý 1/2016 tăng 60% so với Quý 1/2015; trong đó, tăng mạnh là doanh thu từ hoạt động môi giới chứng khoán (đạt 1.526.284.310đồng) và doanh thu từ cho vay và phải thu (đạt 4.374.617.959 đồng) tương ứng mức tăng là 380% và 198%.

- Chi phí hoạt động kinh doanh và quản lý doanh nghiệp cũng có tăng nhưng chỉ tăng ở mức 47% và 0.20% so với quý cùng kỳ năm trước.

Các nguyên nhân trên đã dẫn đến sự biến động lợi nhuận của Quý 1/2016 so với Quý 1/2015 vượt trên mức 10%.

**7.24.8 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp:** *(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**Bảng ước tính thuế Thu nhập hiện hành Quý 1 năm 2016**



**C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

C.7.25 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng



**D. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**: (*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)*



**E.Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau**: chưa phát sinh

**F. Những thông tin khác**: chưa phát sinh

Thông tin về các bên liên quan

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Các bên liên quan** | **Mối quan hệ** |
| 1 | Công ty Cổ phần Dệt May Thành Công | Cổ đông |
| 2 | Seamicom Securities PLC | Cổ đông |
| 3 | Ông Đoàn Quang Sang | Cổ đông |

*TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2016*

|  |  |
| --- | --- |
| **KẾ TOÁN TRƯỞNG**  *(Ký, họ tên)*  **TRẦN THỊ THÚY LAN** | **TỔNG GIÁM ĐÔC**  *(Ký, họ tên, đóng dấu)*  **TRƯƠNG GIA BẢO** |